CHECCKING NEW WORDS Lesson 10-11

Name: .....

- depart (v): .....

- ..... (v): thông báo

- ..... (n): công ty

- supply (n): .....

- ..... (v): xử lý sai, không chú ý

- colleague (n): .....

- draft (n): .....

- ..... (n): hành trình

- ..... (v): làm mới

- conduct (v): .....

- ..... (n): triển lãm thương mại

- ..... (v): xảy ra, xuất hiện, tiến đến

- able >< ..... (adj): .....>< không thể

- book (v): .....

- ..... (n): phiếu mua hàng, mã giảm giá

- site (n): .....

- ..... (n): gói đồ, bưu kiện, sự đóng gói hàng...

- ground floor (n): .....

- ..... (n): phòng chuyển nhận thư

LIVEWORKSHEETS

- delivery slip (n): .....

- ..... (n): năng suất

- satisfaction (n): .....

- ..... (n): cách tiếp cận / giải quyết vấn đề...

- disruption (n): .....

- reconfiguration (n): .....

- ..... (v): thu thập / tập hợp / tụ họp..

- fair (n): .....

- technique (n): .....

- ..... (adj): thực hành

- release (v): .....

- ..... (n): nơi để họp mặt/ tổ chức các sự kiện

- literacy (n): .....

- ..... (adj): bị kiềm hãm, bị ức chế

- eligible (adj): .....

- ..... (v): giám sát

- prescribe (v): .....)

- ..... (v): gửi / chuyển

- handle (v): .....

LIVEWORKSHEETS